

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai dự toán ngân sách nhà nước năm 2021
của Sở Tài chính An Giang

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/06/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/09/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/06/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 2922/QĐ-UBND ngày 14/12/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2021 cho các đơn vị dự toán thuộc ngân sách tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 1745/QĐ/STC ngày 29/12/2020 của Sở Tài chính về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2021;

Xét đề nghị của Chánh Văn phòng Sở Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách nhà nước năm 2021 của Sở Tài chính An Giang (*Chi tiết Biểu số 1 đính kèm*).

Điều 2. Chánh Văn phòng Sở, các phòng, Trung tâm thuộc Sở và các bộ phận có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Ban Giám đốc;
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, KT.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Điền Tân

Biểu số 1 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính

SỞ TÀI CHÍNH AN GIANG

CHƯƠNG: 418

CÔNG KHAI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 1946/QĐ- STC ngày 29/12/2020 của Sở Tài chính An Giang)

(Dùng cho đơn vị dự toán ngân sách cấp I/ đơn vị dự toán ngân sách cấp trên)

Dvt: triệu đồng

Stt	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Đơn vị: Văn phòng Sở Tài chính	Đơn vị: Trung tâm Thẩm định và Dịch vụ Tài chính
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4=5+6</i>	<i>5</i>	<i>6</i>
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí:	8.800	8.800	0	8.800
1	Số thu phí, lệ phí, thu khác	8.800	8.800	0	8.800
	- Thu lệ phí	0	0		0
	- Thu phí	0	0		0
	- Thu khác	8.800	8.800		8.800
2	Chi từ nguồn thu phí, lệ phí, thu khác được để lại	8.800	8.800		8.800
	<i>Chi sự nghiệp kinh tế và dịch vụ khác (Loại 280 – Khoản 338)</i>	<i>8.800</i>	<i>8.800</i>		<i>8.800</i>
	- Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	8.800	8.800		8.800
	<i>Trong đó: trích 40% để thực hiện cải cách tiền lương</i>	<i>704</i>	<i>704</i>		<i>704</i>
II	Dự toán chi từ ngân sách nhà nước	17.385	17.385	16.205	1.180
1	Chi quản lý nhà nước (Loại 340 - Khoản 341)	14.055	14.055	14.055	

Stt	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Đơn vị: Văn phòng Sở Tài chính	Đơn vị: Trung tâm Thẩm định và Dịch vụ Tài chính
1	2	3	4=5+6	5	6
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	7.770	7.770	7.770	
	- Con người (57 bc - 05 HĐ 68)	6.088	6.088	6.088	
	- Hoạt động thường xuyên (25 trđ/bc x 57 bc)	1.282	1.282	1.282	
	<i>Trong đó đã trừ tiết kiệm 10% kinh phí để CCTL</i>	<i>143</i>	<i>143</i>	<i>143</i>	
	- Trích thu hồi sau thanh tra	200	200	200	
	- Kinh phí xây dựng văn bản QPPL và hoàn thiện hệ thống pháp luật	200	200	200	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	6.285	6.285	6.285	
	- Kinh phí thẩm định giá	1.109	1.109	1.109	
	- Thuê đường truyền ngành Tài chính	84	84	84	
	- Hỗ trợ công chức làm công tác kiểm soát thủ tục hành chính	16	16	16	
	- Kinh phí phục vụ các kỳ họp HĐND tỉnh	100	100	100	
	- Hỗ trợ kinh phí Đảng Ủy	60	60	60	
	- Đi làm việc với Bộ, ngành TW	1.500	1.500	1.500	
	- Hợp mặt đầu năm, hợp mặt cán bộ hưu trí ngành tài chính	60	60	60	

Stt	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Đơn vị: Văn phòng Sở Tài chính	Đơn vị: Trung tâm Thẩm định và Dịch vụ Tài chính
1	2	3	4=5+6	5	6
	- Triển khai phổ biến văn bản giáo dục pháp luật	30	30	30	
	- Bồi dưỡng người làm nhiệm vụ tiếp công dân	8	8	8	
	- Trang phục thanh tra	40	40	40	
	- KP hoạt động BCD triển khai ND 16/2015/ND-CP	28	28	28	
	- Hỗ trợ công chức đi học các lớp đào tạo, bồi dưỡng	200	200	200	
	- Phần mềm quản lý giá	250	250	250	
	- Chương trình quyết toán ngân sách	2.800	2.800	2.800	
2	Các hoạt động kinh tế	2.030	2.030	850	1.180
2.1	Công nghệ thông tin (Loại 280 - Khoản 314)	50	50	50	
	<i>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</i>	<i>50</i>	<i>50</i>	<i>50</i>	
	- Hỗ trợ cho Ban biên tập và nhuận bút tin bài công thông tin điện tử	50	50	50	
2.2	Sự nghiệp kinh tế và dịch vụ khác (Loại 280 – Khoản 338)	1.980	1.980	800	1.180
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	1.180	1.180	0	1.180
	- Con người (20 bc - 01 HĐ 68): Chi con người theo lương 0,73tr	802	802		802

Stt	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Đơn vị: Văn phòng Sở Tài chính	Đơn vị: Trung tâm Thẩm định và Dịch vụ Tài chính
1	2	3	4=5+6	5	6
	- Hoạt động thường xuyên (21 trđ/bc x 20 bc)	378	378		378
	<i>Trong đó: đã trừ tiết kiệm 10% kinh phí để CCTL</i>	42	42		42
b	<i>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</i>	800	800	800	
	- Kinh phí đảm bảo Trật tự ATGT (Trung ương)	800	800	800	
3	Giáo dục - đào tạo và dạy nghề (Loại 070 - Khoản 085)	500	500	500	
	<i>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</i>	500	500	500	
	- Đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ	500	500	500	
4	Tài chính và khác: Khác ngân sách (Loại 400 - Khoản 428)	800	800	800	
	<i>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</i>	800	800	800	
	- Tiếp và làm việc với Thanh tra, Kiểm toán	800	800	800	